

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 17 - 5 - 2023.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Lợi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Nguyên.

2. Bà Trần Thị Yến Nhi.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 588/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trương Thị Ngọc P – sinh năm: 1992.

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 7, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T – sinh năm: 1997.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 2, xã NT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

***(chị P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;
anh T vắng mặt không có lý do)***

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2017 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung cùng nhau tại nhà mẹ đẻ của chị tại tổ 2, ấp 7, xã PT, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T thường xuyên cờ bạc, đá gà, không lo làm ăn, không chăm lo cho cuộc sống gia

đình. Do đó trong cuộc sống chung không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Từ tháng 11/2022, anh T chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và vợ chồng sống ly thân nhau cho đến nay. Nay tình cảm không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Trương Thị Ngọc H – sinh ngày: 05/02/2018.

Do chị và anh T chưa đăng ký kết hôn nên khi khai sinh cháu H không ghi anh T là cha đẻ cháu H. Khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với anh Nguyễn Văn T: Mặc dù khi thụ lý và tiến hành các hoạt động tố tụng, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và Giấy triệu tập anh T đến Tòa án làm việc nhưng anh T không đến Tòa án để thể hiện nguyện vọng của mình.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc P đã giao nộp những tài liệu, chứng cứ sau: Căn cước công dân của chị P (bản sao); Xác nhận thông tin về cư trú của chị P (bản chính); Giấy khai sinh của con chung (bản sao); Đơn xin xác nhận (bản chính); Bản tự khai ngày 22/12/2022 đối với chị P (bản chính); Đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt (bản chính). Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản xác minh tại địa phương; Biên bản lấy lời khai của đương sự đối với chị Trương Thị Ngọc P. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Do nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xét chị P và anh T không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trương Thị Ngọc P và anh Nguyễn Văn T.

+ Về con chung: Đề nghị giao 01 con chung là Trương Thị Ngọc H – sinh ngày: 05/02/2018 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị P không yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị P kê khai không có, không yêu cầu giải quyết. Hiện nay vắng mặt anh T nên chưa điều tra, làm rõ được. Vì vậy đề nghị tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi phát sinh tranh chấp.

+ Về án phí: Đề nghị buộc chị Trương Thị Ngọc P phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc P khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung đối với bị đơn anh Nguyễn Văn T. Anh T đang cư trú tại huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2]. Chị Trương Thị Ngọc P và anh Nguyễn Văn T là các đương sự trong vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên tòa nhưng chị P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung: Chị P và anh T chung sống với nhau từ năm 2017 nhưng không đăng ký kết hôn. Nay chị P yêu cầu ly hôn, giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung với anh T thì căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3]. Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh T tự nguyện sống chung với nhau nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy hôn nhân của anh chị là không hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nay chị P có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị P và anh T.

[3.2]. Về con chung: Chị P trình bày chị và anh T có 01 con chung là Trương Thị Ngọc H – sinh ngày: 05/02/2018.

Theo Giấy khai sinh của cháu Trương Thị Ngọc H không xác định họ và tên người cha. Xét thấy cháu H được sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn nhưng

trong thời kỳ chung sống của chị P và anh T. Căn cứ khoản 1 Điều 88 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xác định cháu H là con chung của chị P và anh T.

Chị P yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, bản thân chị P có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Hơn nữa, từ khi chị P và anh T sống ly thân đến nay, con chung sống cùng chị P và được chị P chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng tốt. Vì vậy, để tránh xáo trộn cuộc sống của con chung nên Hội đồng xét xử quyết định giao con chung cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị P không yêu cầu.

Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị P kê khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Hiện nay vắng mặt anh T nên chưa điều tra, làm rõ được, vì vậy sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi phát sinh tranh chấp.

[4]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì chị Trương Thị Ngọc P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[5]. Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 9, 14, 15, 81, 82, 83, khoản 1 Điều 88 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp;

- Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Trương Thị Ngọc P và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị P và anh T có 01 con chung là Trương Thị Ngọc H – sinh ngày: 05/02/2018.

Giao con chung cho chị Trương Thị Ngọc P trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi phát sinh tranh chấp.

4. Về án phí: Chị Trương Thị Ngọc P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị P đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003040 ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

5. Quyền kháng cáo: Chị P và anh T có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Văn Lợi